

Số: /UBND-NV  
V/v hướng dẫn triển khai  
Chương trình tổng thể cải  
cách hành chính nhà nước giai  
đoạn 2021 - 2030.

*Triệu Sơn, ngày tháng 10 năm 2021*

Kính gửi:

- Trưởng các phòng, đơn vị thuộc UBND huyện;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Công văn số 2047/SNV - CCHC ngày 12/8/2021 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn triển khai chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 -2030; căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 (gọi tắt là Chương trình). UBND huyện hướng dẫn một số nội dung sau:

### **1. Về công tác chỉ đạo, quán triệt thực hiện Chương trình**

Các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai, quán triệt chương trình bằng các hình thức phù hợp đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Chương trình và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND huyện về kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính được giao.

Căn cứ vào điều kiện thực tiễn, các cơ quan, đơn vị tham mưu cho cấp ủy cùng cấp hoặc cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ban hành các văn bản đề chỉ đạo đẩy mạnh cải cách hành chính thuộc ngành, lĩnh vực và phạm vi quản lý, bảo đảm kịp thời, thiết thực và hiệu quả.

Đẩy mạnh nghiên cứu, triển khai áp dụng thí điểm các sáng kiến, mô hình cải cách mới và các giải pháp có tính đột phá để nâng cao hiệu quả, tạo chuyển biến rõ nét trong thực hiện cải cách hành chính cơ quan, đơn vị. Nhân rộng việc áp dụng các sáng kiến, mô hình, giải pháp thiết thực, có hiệu quả cao.

Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, theo dõi đánh giá việc triển khai công tác cải cách hành chính. Thường xuyên quán triệt việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đưa chuyên đề cải cách hành chính vào thảo luận, quán triệt tại các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng của cơ quan, đơn vị. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính.

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền một cách sâu rộng về mục tiêu, ý nghĩa và các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, kết quả thực hiện Chương trình đến cán

bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội. Thường xuyên rà soát, đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền, bảo đảm nội dung đa dạng, hình thức phong phú và phù hợp với từng nhóm đối tượng cụ thể.

## **2. Về ban hành và thực hiện kế hoạch cải cách hành chính**

Trên cơ sở các nhiệm vụ cải cách tại Nghị quyết số 76/NQ-CP, căn cứ vào điều kiện, yêu cầu thực tiễn, UBND các xã, thị trấn chủ động xây dựng, ban hành kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 5 năm hoặc cả giai đoạn 10 năm (2021 - 2030) để tổ chức thực hiện.

Hàng năm, các phòng, đơn vị thuộc UBND huyện phối hợp với phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch cải cách hành chính. UBND các xã, thị trấn xây dựng, ban hành kế hoạch cải cách hành chính để triển khai thực hiện Chương trình, gửi về phòng Nội vụ để phục vụ công tác theo dõi, đánh giá. Thời gian ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm của UBND các xã, thị trấn chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm kế hoạch.

- Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của các đơn vị phải được xây dựng trên cơ sở bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính được giao tại Nghị quyết số 76/NQ-CP; Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh, của huyện; định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị trong từng giai đoạn và phải phân tích, đánh giá đúng thực trạng, nhu cầu thực tế để đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Các nội dung chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị phải được xây dựng theo mẫu Khung kế hoạch tại Phụ lục số 01, kèm theo Công văn này và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Các mục tiêu cải cách hành chính phải cụ thể, khả thi, có tính định lượng cao.

+ Các nhiệm vụ cải cách hành chính phải bao gồm đầy đủ 06 nội dung theo quy định của Chính phủ, xác định rõ kết quả, sản phẩm đầu ra, chi tiết thời gian hoàn thành và gắn với trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện.

## **3. Về thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ**

- Nội dung báo cáo

Căn cứ vào kết quả CCHC thực tế đạt được trong triển khai Kế hoạch CCHC hàng năm, các cơ quan, đơn vị xây dựng Báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính 3 tháng (quý I), 6 tháng, 9 tháng và năm, gửi UBND huyện (qua phòng Nội vụ) để tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ, UBND tỉnh.

*(Nội dung báo cáo theo đề cương tại phụ lục số 02 đính kèm)*

- Thời hạn, hình thức nhận báo cáo

Báo cáo CCHC định kỳ phải do lãnh đạo các phòng, UBND các xã, thị trấn ký ban hành và gửi đến UBND huyện (phòng Nội vụ) qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc để tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ, UBND tỉnh,

Thời gian nhận báo cáo:

+ Báo cáo quý I: chậm nhất là ngày 05/3 (thời gian chốt số liệu tính từ ngày 10/11 của năm trước liền kề đến 05/3 của năm báo cáo).

+ Báo cáo 6 tháng: chậm nhất là ngày 05/6 (thời gian chốt số liệu tính từ ngày 10/11 của năm trước liền kề đến 05/6 của năm báo cáo).

+ Báo cáo 9 tháng: chậm nhất là ngày 05/9 (thời gian chốt số liệu tính từ ngày 10/11 của năm trước liền kề đến 05/9 của năm báo cáo).

+ Báo cáo năm: chậm nhất là ngày 10/11 (thời gian chốt số liệu tính từ ngày 10/11 năm trước liền kề đến 10/11 của năm báo cáo).

#### **4. Về bố trí nguồn lực thực hiện Chương trình**

- UBND các xã, thị trấn hàng năm căn cứ hướng dẫn của huyện về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước, hàng năm, lập dự toán kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án và nhiệm vụ cải cách hành chính trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp ngân sách hiện hành. Khuyến khích việc huy động theo quy định của pháp luật các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước để triển khai Chương trình.

- Bố trí công chức, viên chức thực hiện công tác cải cách hành chính theo yêu cầu, tính chất công việc và danh mục vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị. Hàng năm, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức thực hiện công tác cải cách hành chính để nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình.

#### **5. Về công tác theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả cải cách hành chính**

- Trên cơ sở Bộ Chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính hàng năm của các sở, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố do UBND tỉnh ban hành, các phòng chuyên môn thực hiện chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính gửi UBND huyện (*qua phòng Nội vụ*). UBND huyện thực hiện đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý; các xã, thị trấn chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính gửi UBND huyện (*qua phòng Nội vụ*). Lấy kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính hàng năm là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương, người đứng đầu và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức.

- Các đơn vị tăng cường khảo sát, đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục và đào tạo công lập theo hướng dẫn của tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương, nhằm không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, chất lượng cung cấp dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 theo quy định tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND huyện (*qua phòng Nội vụ*) để kịp thời giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Thường trực UBND huyện;
- Lưu: VT, NV.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Huy Dũng**



**Phụ lục số 02**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Tình hình, kết quả công tác cải cách hành chính quý /6 tháng/ 9 tháng/ năm**

**1. Công tác chỉ đạo điều hành**

- Tình hình tổ chức thực hiện: ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành
- Công tác kiểm tra, tự kiểm tra CCHC: xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra
- Công tác tuyên truyền CCHC: các hình thức tuyên truyền; hiệu quả đạt được...

**2. Kết quả chủ yếu đạt được**

- Cải cách thể chế:
- Cải cách thủ tục hành chính:
- Cải cách tổ chức bộ máy:
- Cải cách công vụ:
- Cải cách tài chính công:
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử:

Đồng thời thống kê đầy đủ thông tin theo Phụ lục số 02a (áp dụng đối với các phòng chuyên môn UBND huyện); Phụ lục số 02b (áp dụng với UBND các xã, thị trấn) kèm theo.

**3. Những khó khăn, vướng mắc**

**4. Kiến nghị, đề xuất**

**5. Phương hướng, nhiệm vụ...**

**Phụ lục 02a**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND HUYỆN**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>			<b>Phòng Nội vụ</b>
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			<b>Văn phòng</b>
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	Không = 0 Có = 1		
<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			<b>Tư pháp</b>
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			<b>Văn phòng</b>
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC/ danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý công bố mới	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC thuộc thẩm quyền bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang áp dụng	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		



STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1.	Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp huyện	Thủ tục		
3.2.2.	Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp xã			
3.2.3.	Số TTHC liên thông cùng cấp			
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
3.2.4.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
3.2.5.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
3.2.6.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
3.3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	Tiếp nhận trực tiếp			
	- Cấp huyện			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Cấp xã			
	Tiếp nhận qua BCCI	Số lượng hồ sơ		
	- Cấp huyện			
	- Cấp xã			
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ		
	- Cấp huyện			
	- Cấp xã			
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 4	Số lượng hồ sơ		
	- Cấp huyện			
	- Cấp xã			
3.3.1.	Số lượng hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	<i>Trả trực tiếp</i>			
	<i>Trả qua BCCI</i>			
	<i>Giải quyết trực tuyến mức độ 3</i>			
	<i>Giải quyết trực tuyến mức độ 4</i>			
3.3.2.	Số lượng hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	<i>Trả trực tiếp</i>			
	<i>Trả qua BCCI</i>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>Giải quyết trực tuyến mức độ 3</i>			
	<i>Giải quyết trực tuyến mức độ 4</i>			
3.3.3.	Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	<i>Tại cấp huyện</i>			
	<i>Tại cấp xã</i>			
3.3.4.	Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	<i>Tại cấp huyện</i>			
	<i>Tại cấp xã</i>			
3.4.	Công khai kết quả giải quyết			
3.4.1.	Công khai kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công của tỉnh	Số hồ sơ đã giải quyết		
Trong đó	<i>- Cấp huyện</i>			
	<i>- Cấp xã</i>			
3.4.2.	Công khai kết quả giải quyết trên trang TTĐT của đơn vị	Số hồ sơ đã giải quyết		
Trong đó	<i>- Cấp huyện</i>			
	<i>- Cấp xã</i>			
3.4.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.	Thủ tục		
Trong đó	<i>- Cấp huyện</i>			
	<i>- Cấp xã</i>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.5.	Số thư/ trường hợp đã công khai xin lỗi			
Trong đó	- Cấp huyện			
	- Cấp xã			
<b>4.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>			<b>Phòng Nội vụ</b>
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng, ban chuyên môn cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý/trung tâm trực thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	Số DVSNCL giáo dục đào tạo	Cơ quan, đơn vị		
	Số DVSNCL khác	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ DVSNCL đã cắt giảm so với năm 2021	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2021	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2021	%		
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			<b>Phòng Nội vụ</b>
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo UBND được bầu/bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng/ban thuộc huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Xây dựng kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	Có ban hành KH = 1 Không ban hành KH = 0		
5.4.2.	Số lượng, tỷ lệ đơn vị được kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	%		
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.5.	Số lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật.	Người		
5.4.6.	Số lượng công chức bị kỷ luật	Người		
Trong đó	- Cấp huyện			
	- Cấp xã			
5.4.7.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			<b>Phòng Tài chính</b>
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử</b>			<b>Phòng Văn hóa, Phòng KT-HT,</b>
7.1.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Từ UBND huyện đến 100% UBND cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.2.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	Đơn vị		
7.3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử	Văn bản		
7.3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ đến cấp xã	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0		
7.3.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
7.3.3.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị báo cáo
		Đơn vị tính	Số liệu	
	văn bản giấy			
7.4.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử			
7.4.1.	Kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0		
7.4.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	%		
7.5.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.5.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
7.5.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.6.	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO			<b>Phòng Kinh tế hạ tầng</b>
7.6.1	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại UBND huyện	Có thực hiện = 1 Không thực hiện = 0		
7.6.2	Số lượng đơn vị cấp xã đã áp dụng	Đơn vị		
7.6.3	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại UBND cấp xã	Có thực hiện = 1 Không thực hiện = 0		



**Phụ lục 2**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA UBND XÃ, THỊ TRẤN**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>8.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>			
8.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.4.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
1.1.5.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.1.6.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
8.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.5.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.6.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
8.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao			
8.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
8.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
8.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
8.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
8.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
8.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0. Phát phiếu		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		= 1. Kết hợp = 2		
8.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	Không = 0 Có = 1		
<b>9.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			
9.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành tại cấp xã	Văn bản		
9.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
9.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
9.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
9.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>10.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			
10.1.	Thống kê TTHC			
10.1.1.	Số TTHC/ danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	Thủ tục		
10.1.2.	Số TTHC thuộc thẩm quyền bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
10.1.3.	Tổng số TTHC đang áp dụng tại cấp xã	Thủ tục		
10.2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
10.2.1.	Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp huyện	Thủ tục		
10.2.2.	Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp xã			
10.2.3.	Số TTHC liên thông cùng cấp tại cấp xã			
10.2.4.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền tại cấp xã	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
10.2.5.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ tại cấp xã	%		
10.2.6.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
10.3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	Tiếp nhận trực tiếp	Số lượng hồ sơ		
	Tiếp nhận qua BCCI	Số lượng hồ sơ		
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ		
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 4	Số lượng hồ sơ		
10.3.1.	Số lượng hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	<i>Trả trực tiếp</i>			
	<i>Trả qua BCCI</i>			
	<i>Giải quyết trực tuyến mức độ 3</i>			
	<i>Giải quyết trực tuyến mức độ 4</i>			
10.3.2.	Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
10.3.3.	Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
10.4.	Công khai kết quả giải quyết			
10.4.1.	Công khai kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công của tỉnh	Số hồ sơ đã giải quyết		
10.4.2.	Công khai kết quả giải quyết trên trang TTĐT của đơn vị	Số hồ sơ đã giải quyết		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
10.4.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.	Thủ tục		
3.5	Số thư/ trường hợp đã công khai xin lỗi			
<b>11.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>			
11.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
11.1.1.	Số cán bộ thực hiện kiêm nhiệm	Người		
11.1.2.	Số công chức thực hiện kiêm nhiệm	Người		
11.1.3.	Số không chuyên trách thực hiện kiêm nhiệm	Người		
11.2.	Số liệu về biên chế			
11.2.1.	Tổng số biên chế được giao	Người		
11.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
11.2.3.	Số không chuyên trách được giao	Người		
11.2.4.	Số không chuyên trách có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
11.2.5.	Số người thực hiện tinh giản biên chế, về hưu trước tuổi	Người		
<b>12.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
12.1.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
12.1.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
12.1.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
12.1.3.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
12.1.4.	Số lãnh đạo UBND được bầu/bổ nhiệm mới	Người		
12.2.	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
12.2.1.	Số cán bộ cấp xã bị kỷ luật.	Người		
12.2.2.	Số lượng công chức bị kỷ luật	Người		
<b>13.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
13.1.	Công khai và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công theo quy định			
<b>14.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử</b>			
14.1.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Từ UBND huyện đến 100% UBND cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
14.2.	UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	Đơn vị		
14.3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử	Văn bản		
14.3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ đến cấp xã	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0		
14.3.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
14.3.3.	Tổng số VĂN BẢN ĐI	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	với văn bản giấy			
14.4.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử			
14.4.1.	Kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0		
14.4.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	%		
14.5.	Dịch vụ công trực tuyến			
14.5.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
14.5.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
14.6.	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO			
14.6.1	Số lượng đơn vị cấp xã đã áp dụng	Đơn vị		
14.6.2	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại UBND cấp xã	Có thực hiện = 1 Không thực hiện = 0		